

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 29



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Mạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Hoàng Dương  
Tông Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Số: *CB* /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

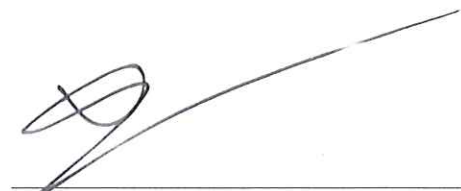
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0049-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Thành Xuân Thủy  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2260-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

500-002  
NHÃN  
IG TY  
KIỂM HỨ  
OITT  
T NAM  
TP. HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>293.980.471.826</b>	<b>816.467.062.890</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>85.028.735.444</b>	<b>151.469.646.564</b>
1. Tiền	111		14.438.735.444	118.469.646.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.590.000.000	33.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3.954.163.811</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	6.151.859.811
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.197.696.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.483.922.982</b>	<b>525.240.410.225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.877.823.359	341.190.290.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.778.415.534	145.479.664.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.297.866.250	42.861.538.952
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.470.182.161)	(4.291.083.297)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>71.894.218.454</b>	<b>120.189.752.109</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.894.218.454	120.189.752.109
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.573.594.946</b>	<b>15.613.090.181</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.111.289	173.074.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.261.483.657	13.524.755.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	1.915.260.130
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.203.012.410</b>	<b>143.853.352.709</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	13.000.000	13.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.443.345.674</b>	<b>55.493.230.476</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.474.211.111	53.514.085.501
- Nguyên giá	222		66.009.735.813	66.009.735.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.535.524.702)	(12.495.650.312)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.969.134.563	1.979.144.975
- Nguyên giá	228		2.154.472.660	2.154.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.338.097)	(175.327.685)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.646.230.000</b>	<b>34.646.230.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	34.646.230.000	34.646.230.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>55.254.330.256</b>	<b>52.584.525.681</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	9.526.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	20.860.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.732.357.544)	(1.802.162.119)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>846.106.480</b>	<b>1.116.366.552</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		846.106.480	1.116.366.552
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>434.183.484.236</b>	<b>960.320.415.599</b>


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.848.645.611</b>	<b>708.816.222.078</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>150.271.208.711</b>	<b>664.374.023.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	46.635.417.278	388.268.836.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.000.000	1.971.541.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	841.100.186	3.277.749.660
4. Phải trả người lao động	314		2.529.563.075	495.919.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.685.481.676	17.516.675.161
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.660.120.504	12.440.259.664
7. Vay ngắn hạn	320	18	82.473.601.466	238.413.196.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370.924.526	1.989.846.195
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.577.436.900</b>	<b>44.442.198.200</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	40.577.436.900	44.441.954.700
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	243.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>243.334.838.625</b>	<b>251.504.193.521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>243.334.838.625</b>	<b>251.504.193.521</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.881.416.421	34.071.996.663
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.453.422.204	17.432.196.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.432.196.858	886.299.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.021.225.346	16.545.897.068
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>434.183.484.236</b>	<b>960.320.415.599</b>

  
Phạm Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		833.527.656.386	2.197.227.979.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.455.815.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	831.071.840.886	2.197.227.979.734
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	764.383.751.942	2.106.814.158.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.688.088.944	90.413.821.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.005.610.570	34.056.956.503
7. Chi phí tài chính	22	26	16.113.559.984	36.636.013.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.975.648.202	27.432.015.998
8. Chi phí bán hàng	25	29	23.729.079.899	29.383.743.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	21.274.743.136	32.725.572.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.576.316.495	25.725.447.507
11. Thu nhập khác	31	27	3.338.369.875	2.371.345.483
12. Chi phí khác	32	28	1.412.104.093	2.481.877.361
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.926.265.782	(110.531.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.502.582.277	25.614.915.629
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.358.517.415	4.894.643.798
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>9.144.064.862</u>	<u>20.720.271.831</u>

Phạm Thị Hồng Yến  
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
 Kế toán trưởng



Hoàng Dương  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.502.582.277	25.614.915.629
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.049.884.802	6.233.548.537
- Các khoản dự phòng	03	(3.088.401.711)	5.241.080.232
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	364.562.010	61.942.093
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.861.640.815)	(32.170.144.787)
- Chi phí lãi vay	06	5.975.648.202	27.432.015.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.942.634.765	32.413.357.702
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	398.825.545.335	(206.947.273.386)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	53.558.805.397	(108.057.382.031)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(378.942.878.536)	125.159.359.039
- Giảm chi phí trả trước	12	131.223.435	570.436.281
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.151.859.811	25.459.501.373
- Tiền lãi vay đã trả	14	6.246.511.070	(28.328.032.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.062.615.772)	(8.002.994.030)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.799.591.382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>102.851.085.505</b>	<b>(172.532.618.988)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(33.763.866.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	337.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.600.000.000)	(18.360.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.000.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	1.613.645.426	33.799.805.374
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.986.354.574)</b>	<b>(986.788.854)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	684.207.457.728	1.825.373.775.294
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.147.052.422)	(1.969.063.753.346)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.375.899.589)	(17.058.153.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(167.315.494.283)</b>	<b>(160.748.131.952)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(66.450.763.352)</b>	<b>(334.267.539.794)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	151.469.646.564	485.732.235.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.852.232	4.950.819
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>85.028.735.444</b>	<b>151.469.646.564</b>

Phạm Thị Hồng Yến  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng

Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 98 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 143 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con:

- Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay, như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	519.469.197	638.074.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.919.266.247	117.831.572.237
Các khoản tương đương tiền	70.590.000.000	33.000.000.000
	<u>85.028.735.444</u>	<u>151.469.646.564</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,7%-5,4% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 1% một năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		
Liên Doanh Vietsopetro	33.645.859.493	8.779.211.626
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	23.857.454.144	41.440.770.861
Tổng Công ty đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	15.622.037.000	4.895.773.000
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.013.481	130.426.081.422
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	36.438.999.740
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.392.884.625	41.900.776.466
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	16.477.286.467	73.929.411.457
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	11.877.288.149	3.379.265.428
	<u>113.877.823.359</u>	<u>341.190.290.000</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	252.578.722	4.583.333
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	294.034.755	394.482.624
Các khoản thu hộ, chi hộ	751.252.773	33.694.341.757
Phải thu khác	-	8.768.131.238
	<b>1.297.866.250</b>	<b>42.861.538.952</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
	<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.103.458.190	1.551.729.095	8.727.387.240	6.109.171.068
- Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	762.006.000	533.404.200	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	505.677.414	27.058.570	3.158.481.801	1.490.629.757
- Liên Doanh Vietsopetro	434.281.399	303.996.979	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	253.109.738	177.176.817	-	-
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.015.081	-	5.015.081	-
	<b>5.063.547.822</b>	<b>2.593.365.661</b>	<b>11.890.884.122</b>	<b>7.599.800.825</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>47.211.423.535</b>	<b>120.189.752.109</b>
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	39.317.716.299	6.853.959.600
- Hợp đồng cung cấp hoá phẩm cho Vietsopetro	1.693.961.280	-
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho Talisman	1.494.910.550	-
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	888.528.336	11.390.811.580
- Hợp đồng cung cấp ống casing cho Công ty TNHH Cần ống khoan Dầu khí Việt Nam	-	75.264.582.377
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	14.841.145.000
- Hợp đồng cung cấp ống casing cho Talisman	-	6.430.000.000
- Các hợp đồng khác	3.816.307.070	5.409.253.552
<b>Hàng hóa</b>	<b>24.682.794.919</b>	<b>-</b>
	<b>71.894.218.454</b>	<b>120.189.752.109</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	46.621.913.606	6.313.287.014	13.018.620.445	55.914.748	66.009.735.813
Tại ngày 31/12/2015	46.621.913.606	6.313.287.014	13.018.620.445	55.914.748	66.009.735.813
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	3.004.036.639	2.729.274.876	6.706.424.049	55.914.748	12.495.650.312
Khấu hao trong năm	1.337.046.888	878.511.072	3.824.316.430	-	6.039.874.390
Tại ngày 31/12/2015	4.341.083.527	3.607.785.948	10.530.740.479	55.914.748	18.535.524.702
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	42.280.830.079	2.705.501.066	2.487.879.966	-	47.474.211.111
Tại ngày 31/12/2014	43.617.876.967	3.584.012.138	6.312.196.396	-	53.514.085.501

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.924.395.760 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 1.866.765.760 đồng).

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015 và 31/12/2015	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	20.855.025	154.472.660	175.327.685
Khấu hao trong năm	10.010.412	-	10.010.412
Tại ngày 31/12/2015	30.865.437	154.472.660	185.338.097
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2015	1.969.134.563	-	1.969.134.563
Tại ngày 31/12/2014	1.979.144.975	-	1.979.144.975

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 154.472.650 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty mua từ Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	9.526.687.800	-	9.526.687.800	9.526.687.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	21.227.273.602	(732.726.398)	-	-	-
	<b>31.486.687.800</b>	<b>30.753.961.402</b>	<b>(732.726.398)</b>	<b>9.526.687.800</b>	<b>9.526.687.800</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)	2.500.000.000	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	-	-	18.360.000.000	16.557.837.881	(1.802.162.119)
	<b>2.500.000.000</b>	<b>500.368.854</b>	<b>(1.999.631.146)</b>	<b>20.860.000.000</b>	<b>19.057.837.881</b>	<b>(1.802.162.119)</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (*)	Quận Đống Đa, Hà Nội	51,85	51,85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch

(\*) Trong năm 2015, Công ty đã mua thêm 360.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn Thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "PAIC"), tương đương 8,5% tổng vốn cổ phần của PAIC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần và quyền biểu quyết của Công ty tại PAIC đã tăng từ 43,35% lên 51,85% và PAIC trở thành công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25,00	25,00	Dịch vụ hậu cần đầu khí

Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>37.826.277.538</b>	<b>37.826.277.538</b>	<b>189.340.247.425</b>	<b>189.340.247.425</b>
Trim Systems Pte Ltd.	5.788.914.750	5.788.914.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan - DMC	-	-	107.510.226.776	107.510.226.776
Phải trả các khách hàng khác	32.037.362.788	32.037.362.788	81.830.020.649	81.830.020.649
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>8.809.139.740</b>	<b>8.809.139.740</b>	<b>198.928.588.654</b>	<b>198.928.588.654</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.864.517.800	3.864.517.800	191.336.109.230	191.336.109.230
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	4.944.621.940	4.944.621.940	7.592.479.424	7.592.479.424
	<b>46.635.417.278</b>	<b>46.635.417.278</b>	<b>388.268.836.079</b>	<b>388.268.836.079</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	31/12/2015 VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.915.260.130	-	1.915.260.130	-
	<u>1.915.260.130</u>	<u>-</u>	<u>1.915.260.130</u>	<u>-</u>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	23.700.093.807	23.700.093.807	-
Thuế nhập khẩu	-	2.936.955.744	2.936.955.744	-
Thuế thu nhập cá nhân	156.661.552	1.009.593.888	958.712.949	207.542.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.358.517.415	2.062.615.772	295.901.643
Thuế nhà thầu, thuế khác	3.121.088.108	587.326.011	3.370.758.067	337.656.052
	<u>3.277.749.660</u>	<u>30.592.486.865</u>	<u>33.029.136.339</u>	<u>841.100.186</u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	210.127.966	480.990.834
Chi phí dự án nâng cấp đồng bộ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.566.635.651	-
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	8.018.357.680
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm	4.670.779	978.391.537
Chi phí dự án Cù Lao Tào	-	1.754.499.900
Chi phí cung cấp Monitoring Ballast cho Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	-	5.251.675.000
Chi phí phải trả khác	293.249.289	1.032.760.210
	<u>2.685.481.676</u>	<u>17.516.675.161</u>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải trả	10.464.156.650	5.840.056.239
Lãi trả chậm	821.390.197	6.090.000.000
Các khoản thu hộ, chi hộ	708.311.700	-
Kinh phí công đoàn	671.602.286	436.705.036
Bảo hiểm thất nghiệp	4.980.791	774.800
Bảo hiểm y tế xã hội	65.442.032	-
Phải trả khác	1.924.236.848	72.723.589
	<u>14.660.120.504</u>	<u>12.440.259.664</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	119.807.672.760	119.807.672.760	227.809.062.221	(313.670.187.089)	33.946.547.892	33.946.547.892
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	23.824.223.210	-	23.824.223.210	23.824.223.210
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	32.605.523.400	32.605.523.400	267.950.402.623	(280.431.535.063)	20.124.390.960	20.124.390.960
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	4.578.439.404	-	4.578.439.404	4.578.439.404
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	-	85.045.330.270	(85.045.330.270)	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	86.000.000.000	86.000.000.000	15.000.000.000	(101.000.000.000)	-	-
	<u>238.413.196.160</u>	<u>238.413.196.160</u>	<u>684.207.457.728</u>	<u>(840.147.052.422)</u>	<u>82.473.601.466</u>	<u>82.473.601.466</u>

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 đồng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5,9% - 6% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 5% một năm).

Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là sáu tháng kể từ ngày giải ngân, không có đảm bảo và chịu lãi suất vay là 5% một năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) dưới hình thức tín dụng thư có thể rút bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương với hạn mức tối đa là 2.700.000 đô la Mỹ và được giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng Đồng Việt Nam có thời hạn vay là ba tháng kể từ ngày giải ngân, được đảm bảo bằng tổng giá trị số dư phải thu trị giá 131.700.000.000 đồng (số dư quy đổi 6,1 triệu đô la Mỹ) theo chứng thư thế chấp số VNM 111024/MR và chịu lãi suất vay là 5,15% một năm.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng và đáo hạn vào ngày 28 tháng 03 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản thế chấp trị giá 3.360.489.971 đồng và 92.534,36 đô la Mỹ (Số dư quy đổi VND: 5.386.067.111 (tỷ giá 21.890 VND/USD) và chịu lãi suất 5,9%/năm.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.577.436.900	44.441.954.700
	<u>40.577.436.900</u>	<u>44.441.954.700</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 -Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm (tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	<u>25.119.365.700</u>	<u>28.983.883.500</u>
	<u><b>44.441.954.700</b></u>	<u><b>48.306.472.500</b></u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán)	<u>3.864.517.800</u>	<u>3.864.517.800</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>40.577.436.900</b></u>	<u><b>44.441.954.700</b></u>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn cổ phần đã phát hành**

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<u><b>200.000.000.000</b></u>	<u><b>200.000.000.000</b></u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
<b>Giá trị - đồng</b>	<u><b>200.000.000.000</b></u>	<u><b>200.000.000.000</b></u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	<u><b>200.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>200.000.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	31.966.258.764	21.886.299.790	253.852.558.554
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.720.271.831	20.720.271.831
Trích lập quỹ (Hoàn nhập)/trích lập bổ sung quỹ năm trước	-	1.994.434.800	(1.994.434.800)	-
Chia cổ tức trong năm	-	111.303.099	(111.303.099)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.068.636.864)	(2.068.636.864)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.071.996.663</b>	<b>17.432.196.858</b>	<b>251.504.193.521</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.144.064.862	9.144.064.862
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (1)	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(809.419.758)	(809.419.758)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị (2)	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức trong năm (2)	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.881.416.421</b>	<b>8.453.422.204</b>	<b>243.334.838.625</b>

(1) Trong năm, Công ty đã dựa trên tỷ lệ trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 để tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền lần lượt là 809.419.758 đồng và 809.419.758 đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 058/NQ-TMDK-DHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông và thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 16.000.000.000 đồng và 324.000.000 đồng.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ	USD	32.763	58.205
- Euro	EUR	3.234	3.230

**22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng	817.937.960.930	2.078.395.955.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.589.695.456	102.844.052.087
Doanh thu xây dựng	-	15.987.972.450
	<b>833.527.656.386</b>	<b>2.197.227.979.734</b>
Hàng bán bị trả lại	(2.455.815.500)	-
	<b>831.071.840.886</b>	<b>2.197.227.979.734</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	760.355.576.163	2.004.759.353.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.028.175.779	87.183.525.294
Chi phí xây dựng	-	14.871.279.720
	<u>764.383.751.942</u>	<u>2.106.814.158.479</u>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân công	24.030.886.343	25.401.349.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.049.884.802	6.233.548.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.790.311.121	97.404.071.038
Chi phí khác bằng tiền	14.130.172.121	27.446.511.275
	<u>48.001.254.387</u>	<u>156.485.480.302</u>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	907.205.690	24.996.839.801
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.143.969.755	2.153.728.861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	954.435.125	4.370.747.505
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	2.528.908.816
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.731.520
	<u>4.005.610.570</u>	<u>34.056.956.503</u>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền vay	5.975.648.202	27.432.015.998
Lãi trả chậm	2.295.534.318	2.715.644.428
Lỗ do bán chứng khoán	2.891.112.811	3.015.081.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.299.705.094	4.720.971.285
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(1.348.440.441)	(1.247.699.065)
	<u>16.113.559.984</u>	<u>36.636.013.835</u>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	580.214.038	994.320.483
Các khoản khác	2.758.155.837	1.377.025.000
	<u>3.338.369.875</u>	<u>2.371.345.483</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	306.806.001	1.726.585.631
Các khoản khác	1.105.298.092	755.291.730
	<u>1.412.104.093</u>	<u>2.481.877.361</u>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	15.048.220.864	15.800.643.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.509.956	122.021.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.690.365	559.155.124
Chi phí bằng tiền khác	8.194.658.714	12.901.923.572
	<u>23.729.079.899</u>	<u>29.383.743.739</u>

	2015	2014
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.982.665.479	7.972.936.136
Chi phí đồ dùng văn phòng	367.129.921	908.418.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.052.453.450	3.236.117.185
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	(1.820.901.136)	4.291.083.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.980.879	4.466.579.412
Chi phí bằng tiền khác	7.752.414.543	11.846.438.609
	<u>21.274.743.136</u>	<u>32.725.572.677</u>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.502.582.277	25.614.915.629
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	967.177.950	4.370.747.505
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	185.129.377	1.004.212.775
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<u>10.720.533.704</u>	<u>22.248.380.899</u>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<u>2.358.517.415</u>	<u>4.894.643.798</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	82.473.601.466	238.413.196.160
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	85.028.735.444	151.469.646.564
Nợ thuần	-	86.943.549.596
Vốn chủ sở hữu	<u>243.334.838.625</u>	<u>251.504.193.521</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>0,35</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	85.028.735.444	151.469.646.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.718.507.448	379.773.745.655
Các khoản đầu tư tài chính	21.267.642.456	26.152.001.692
	<b><u>219.014.885.348</u></b>	<b><u>557.395.393.911</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	82.473.601.466	238.413.196.160
Phải trả người bán và phải trả khác	101.872.974.682	445.151.050.443
Chi phí phải trả	2.685.481.676	17.516.675.161
	<b><u>187.032.057.824</u></b>	<b><u>701.080.921.764</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	743.865.956	13.831.543.366	19.801.936.700	29.090.078.954
Euro ("EUR")	79.913.501	85.961.937	-	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 sẽ tăng/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 571.742.122 đồng và 457.756.068 đồng.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2015</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	85.028.735.444	-	-	85.028.735.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.705.507.448	13.000.000	-	112.718.507.448
Các khoản đầu tư tài chính	-	21.267.642.456	-	21.267.642.456
	<u>197.734.242.892</u>	<u>21.280.642.456</u>	<u>-</u>	<u>219.014.885.348</u>
Các khoản vay	82.473.601.466	-	-	82.473.601.466
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.295.537.782	15.458.071.200	25.119.365.700	101.872.974.682
Chi phí phải trả	2.685.481.676	-	-	2.685.481.676
	<u>146.454.620.924</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>25.119.365.700</u>	<u>187.032.057.824</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>51.279.621.968</u></b>	<b><u>5.822.571.256</u></b>	<b><u>(25.119.365.700)</u></b>	<b><u>31.982.827.524</u></b>
<u>31/12/2014</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	151.469.646.564	-	-	151.469.646.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.760.745.655	13.000.000	-	379.773.745.655
Các khoản đầu tư tài chính	3.954.163.811	22.197.837.881	-	26.152.001.692
	<u>535.184.556.030</u>	<u>22.210.837.881</u>	<u>-</u>	<u>557.395.393.911</u>
Các khoản vay	238.413.196.160	-	-	238.413.196.160
Phải trả khách hàng và phải trả khác	400.709.095.743	15.458.071.200	28.983.883.500	445.151.050.443
Chi phí phải trả	17.516.675.161	-	-	17.516.675.161
	<u>656.638.967.064</u>	<u>15.458.071.200</u>	<u>28.983.883.500</u>	<u>701.080.921.764</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b><u>(121.454.411.034)</u></b>	<b><u>6.752.766.681</u></b>	<b><u>(28.983.883.500)</u></b>	<b><u>(143.685.527.853)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương Mại Năng Lượng Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cổ đông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Miền Trung	Cổ đông
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Nhật Việt	Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	13.936.510.966	85.225.859.102
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	<u>167.219.020.305</u>	<u>134.263.009.365</u>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.269.705.464.511
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	<u>16.141.798.818</u>	<u>-</u>
<b>Nhận góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	<u>21.960.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Công bố và trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.640.000.000	6.090.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Năng Lượng Xanh	<u>764.035.125</u>	<u>688.651.505</u>
<b>Lãi trả chậm</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>1.043.390.197</u>	<u>2.715.644.428</u>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	<u>-</u>	<u>3.238.651.505</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.210.000.000</u>	<u>1.801.800.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	8.757.282.260
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>5.683.390.197</u>	<u>7.217.382.089</u>

00-00  
HÁNH  
G TY  
M HỮU  
TTI  
NAM  
HỒ C

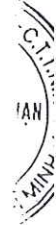
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014	Tên chi tiêu	Mã số	Đơn vị: VND
Tên chi tiêu					31/12/2014
<b>I. Tài sản</b>					
1. Tài sản	121	6.151.859.811	1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.151.859.811
1. Đầu tư ngắn hạn	129	(2.197.696.000)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.197.696.000)
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	131	341.190.290.000	3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	341.190.290.000
3. Phải thu khách hàng	132	145.479.664.570	4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	145.479.664.570
4. Trả trước cho người bán	135	42.861.538.952	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	42.861.538.952
5. Các khoản phải thu khác	218	-	6. Phải thu dài hạn khác	216	13.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	258	24.000.000.000	7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24.000.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	268	13.000.000	8. Tài sản dài hạn khác	268	-
8. Tài sản dài hạn khác					
<b>II. Nguồn vốn</b>					
1. Phải trả người bán	312	388.268.836.079	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	388.268.836.079
2. Người mua trả tiền trước	313	1.971.541.190	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.971.541.190
3. Chi phí phải trả	316	17.516.675.161	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.516.675.161
4. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.440.259.664	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.440.259.664
5. Vay và nợ ngắn hạn	311	238.413.196.160	5. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	238.413.196.160
5. Vốn cổ phần	411	200.000.000.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	26.431.515.240	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	34.071.996.663
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	7.640.481.423	7. Quỹ đầu tư phát triển		-
			Trình bày trong chi tiêu "Quỹ đầu tư phát triển"		





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**MẪU B 09-DN**

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thay đổi

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Tên chỉ tiêu  
*Không có chỉ tiêu tương ứng*  
Tiền chi đầu tư ngắn hạn  
Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn

Mã số  
23  
24

2014 Tên chỉ tiêu  
- Giảm chứng khoán kinh doanh  
Tiền chi đầu tư ngắn hạn  
Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn

Đơn vị: VND  
2014  
Mã số  
13 25.459.501.373 Phân loại lại  
23 - Phân loại lại  
24 - Phân loại lại



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Yến  
Người lập biểu



Hoàng Dương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

